

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. B	21. C	26. C	31. A	36. D
2. A	7. B	12. B	17. A	22. A	27. B	32. B	37. A
3. B	8. D	13. B	18. B	23. A	28. A	33. A	38. B
4. A	9. B	14. A	19. C	24. B	29. C	34. B	39. C
5. C	10. A	15. A	20. D	25. B	30. B	35. C	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**Man 1:** I use the Internet all day at work, and I still get my work done.**Man 2:** Yeah, me too.**Man 1:** I'm sorry, but I really don't see what the problem is.**Woman:** I think the problem is that lots of workers spend all day surfing the Internet and wasting their time instead of doing their work.**Man 1:** Hmm.**Woman:** And students at college are failing their courses because they spend all their time checking Facebook and watching videos that friends send them.**Man 2:** Yes, that's true, but ... um ... I don't think that the problem is the Internet. You know, I think the problem is with the websites like Facebook.**Man 1:** Yeah, definitely, like YouTube.**Man 2:** Some companies and colleges stop you from using certain websites. And, in my opinion, that's OK.**Woman:** But, it's so easy to waste time. I don't think you should use the Internet when you're trying to work, unless you need it for your work, for research or something.**Man 1:** I'm not sure about that. Going on the Internet sometimes gives you a break. It's like having a cup of coffee or talking to someone in the office. People should use the Internet as much as they like.**Woman:** I don't think so ...**Man 2:** Yes, that's right. I think it's good. I run a small business and my staff uses the Internet as much as they want to. I don't check what they are doing. They do all their work and they are happy. I don't think it's a waste of time at all. It's the same as going to a bookstore...**Woman:** No, but ...**Man 2:** ... or looking through a pile of magazines.

Woman: I'm afraid I totally disagree. The problem is that people are addicts. People aren't addicted to reading books, but the Internet is different. People spend too much time in front of their computer or their phone. They choose the Internet over sports and going out. They forget how to live in the real world, and I think it's a real problem.

Tam dịch

Người đàn ông 1: Tôi dùng Internet cả ngày ở chỗ làm, và tôi vẫn hoàn thành công việc của mình.

Người đàn ông 2: Ủ, tôi cũng vậy.

Người đàn ông 1: Tôi xin lỗi, nhưng tôi thực sự không thấy vấn đề ở đâu cả.

Người phụ nữ: Tôi nghĩ vấn đề là rất nhiều nhân viên dành cả ngày lướt Internet và lãng phí thời gian thay vì làm việc.

Người đàn ông 1: Ừm...

Người phụ nữ: Và sinh viên ở đại học thì trượt các môn học vì dành hết thời gian kiểm tra Facebook và xem những video mà bạn bè gửi.

Người đàn ông 2: Vâng, điều đó đúng, nhưng... ừm... tôi không nghĩ vấn đề là ở Internet. Tôi nghĩ vấn đề là ở các trang web như Facebook.

Người đàn ông 1: Ủ, chắc chắn rồi, như YouTube chẳng hạn.

Người đàn ông 2: Một số công ty và trường đại học chặn bạn truy cập vào một số trang web nhất định. Và theo tôi thì điều đó không sao cả.

Người phụ nữ: Nhưng việc lãng phí thời gian thì quá dễ dàng. Tôi nghĩ bạn không nên dùng Internet khi đang làm việc, trừ khi bạn cần nó cho công việc hay để nghiên cứu.

Người đàn ông 1: Tôi không chắc về điều đó. Lên mạng đôi khi cũng giống như nghỉ giải lao – như là uống một tách cà phê hay trò chuyện với ai đó trong văn phòng. Mọi người nên được dùng Internet bao nhiêu tùy thích.

Người phụ nữ: Tôi thì không nghĩ vậy...

Người đàn ông 2: Vâng, đúng vậy. Tôi thấy điều đó tốt. Tôi điều hành một doanh nghiệp nhỏ và nhân viên của tôi dùng Internet bao nhiêu họ muốn. Tôi không kiểm tra họ đang làm gì. Họ làm xong hết việc và cảm thấy hài lòng. Tôi không nghĩ đó là lãng phí thời gian. Nó giống như bạn đi vào một hiệu sách...

Người phụ nữ: Không, nhưng mà...

Người đàn ông 2: ... hay lật qua một đồng tạp chí.

Người phụ nữ: Tôi e là tôi hoàn toàn không đồng ý. Vấn đề là mọi người nghiện. Người ta không nghiện đọc sách, nhưng Internet thì khác. Mọi người dành quá nhiều thời gian trước máy tính hoặc điện thoại. Họ chọn Internet thay vì thể thao hay ra ngoài. Họ quên cách sống trong thế giới thực, và tôi nghĩ đó là một vấn đề thực sự.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

The men both use the Internet at work.

(Cả hai người đàn ông đều sử dụng Internet khi làm việc.)

Thông tin: I use the Internet all day at work, and I still get my work done. - Yeah, me too.

(Tôi sử dụng Internet cả ngày khi làm việc, và tôi vẫn hoàn thành công việc của mình. - Vâng, tôi cũng vậy.)

Chọn A

2. A

The woman thinks people shouldn't use the Internet when they are at work.

(Người phụ nữ cho rằng mọi người không nên sử dụng Internet khi đang làm việc.)

Thông tin: I don't think you should use the Internet when you're trying to work, unless you need it for your work, for research or something.

(Tôi không nghĩ bạn nên sử dụng Internet khi đang cố gắng làm việc, trừ khi bạn cần nó cho công việc, nghiên cứu hoặc gì đó.)

Chọn A

3. B

The men both think that the Internet is a waste of time.

(Cả hai người đàn ông đều nghĩ rằng Internet là một sự lãng phí thời gian.)

Thông tin: People should use the Internet as much as they like. - I don't think it's a waste of time at all.

(Mọi người nên sử dụng Internet nhiều nếu họ thích. - Tôi không nghĩ rằng nó là một sự lãng phí thời gian chút nào.)

Chọn B

4. A

The woman says some people prefer the Internet to sports.

(Người phụ nữ nói rằng một số người thích Internet hơn thể thao.)

Thông tin: People spend too much time in front of their computer or their phone. They choose the Internet over sports and going out.

(Mọi người dành quá nhiều thời gian trước máy tính hoặc điện thoại của họ. Họ chọn Internet hơn thể thao và đi chơi.)

Chọn A

Bài nghe 2

Hello! Today I'll talk about some exciting careers of the 21st century. Firstly, drone pilots are in demand in farming, media, building and delivery. They control drones to collect data in dangerous places. According to the Federal Aviation Administration in 2021, there were over 1.7 million drone pilots in the USA. Of course, this number will increase in the near future. Next, let's talk about robotic surgeons. These doctors must know

how to use a robot in difficult surgeries. They also need to have good problem-solving skills and carefulness. According to a report by the New York Times in 2019, robotic surgeons could earn about \$94,000 per year. The salary may be about \$160,000 in 2029. Another interesting job is as a 3D printing technician. Based on the customer's needs, the technician makes digital models with a 3D printing machine. Many companies in some areas, such as art and design, architecture and manufacturing will need these technicians. In the future, many other new jobs will appear. So, it's also important to keep an eye on the job market because it helps you prepare better for your future career. When choosing a career, remember to think about workload, flexibility, salary and training time.

Tam dịch

Xin chào! Hôm nay tôi sẽ nói về một số nghề nghiệp thú vị của thế kỷ 21.

Trước tiên, phi công điều khiển thiết bị bay không người lái (drone) đang rất được săn đón trong các lĩnh vực như nông nghiệp, truyền thông, xây dựng và giao hàng. Họ điều khiển drone để thu thập dữ liệu ở những nơi nguy hiểm. Theo Cục Hàng không Liên bang Hoa Kỳ vào năm 2021, đã có hơn 1,7 triệu phi công drone tại Mỹ. Tất nhiên, con số này sẽ còn tăng trong tương lai gần.

Tiếp theo là bác sĩ phẫu thuật sử dụng robot. Những bác sĩ này cần biết cách điều khiển robot trong các ca phẫu thuật phức tạp. Họ cũng cần có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và sự cẩn thận. Theo báo cáo của tờ New York Times năm 2019, bác sĩ phẫu thuật robot có thể kiếm khoảng 94.000 đô la mỗi năm, và mức lương này có thể đạt khoảng 160.000 đô vào năm 2029.

Một công việc thú vị khác là kỹ thuật viên in 3D. Dựa theo yêu cầu của khách hàng, kỹ thuật viên sẽ thiết kế mô hình kỹ thuật số bằng máy in 3D. Nhiều công ty trong các lĩnh vực như nghệ thuật và thiết kế, kiến trúc, sản xuất sẽ cần đến những kỹ thuật viên này.

Trong tương lai, sẽ còn xuất hiện thêm nhiều nghề nghiệp mới. Vì vậy, việc theo dõi thị trường việc làm là điều rất quan trọng, vì nó sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp tương lai. Khi lựa chọn nghề nghiệp, hãy nhớ cân nhắc đến khối lượng công việc, tính linh hoạt, mức lương và thời gian đào tạo.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. C

How many drone pilots were there in the USA in 2021?

(Có bao nhiêu phi công lái máy bay không người lái ở Hoa Kỳ vào năm 2021?)

A. over 1 million

(hơn 1 triệu)

B. about 7 million

(hơn 7 triệu)

C. over 1.7 million

(hơn 1.7 triệu)

D. about 1.7 million

(khoảng 1.7 triệu)

Thông tin: According to the Federal Aviation Administration in 2021, there were over 1.7 million drone pilots in the USA.

(Theo Cục Hàng không Liên bang, năm 2021, có hơn 1,7 triệu phi công điều khiển máy bay không người lái ở Hoa Kỳ.)

Chọn C

6. C

In 2019, how much could a robotic surgeon earn per year?

(Vào năm 2019, một bác sĩ phẫu thuật robot có thể kiếm được bao nhiêu tiền một năm?)

A. about 40,000 USD

(khoảng 40.000 USD)

B. about 90,000 USD

(khoảng 90.000 USD)

C. about 94,000 USD

(khoảng 94.000 USD)

D. about 160,000 USD

(khoảng 160.000 USD)

Thông tin: According to a report by the New York Times in 2019, robotic surgeons could earn about \$94,000 per year.

(Theo báo cáo của tờ New York Times năm 2019, các bác sĩ phẫu thuật bằng robot có thể kiếm được khoảng 94.000 đô la mỗi năm.)

Chọn C

7. B

In which area do people need 3D-printing technicians?

(Mọi người cần kỹ thuật viên in 3D ở lĩnh vực nào?)

A. electronics

(điện tử)

B. architecture

(kiến trúc)

C. security

(an ninh)

D. healthcare

(chăm sóc sức khỏe)

Thông tin: Many companies in some areas, such as art and design, architecture and manufacturing will need these technicians.

(Nhiều công ty trong một số lĩnh vực như nghệ thuật và thiết kế, kiến trúc và sản xuất sẽ cần những kỹ thuật viên này.)

Chọn B

8. D

Why should students keep an eye on the change in the job market?

(Tại sao sinh viên nên chú ý đến sự thay đổi của thị trường việc làm?)

A. to find a job quickly

(để tìm việc nhanh chóng)

B. to train their flexibility

(để rèn luyện tính linh hoạt)

C. to get a high salary

(để có mức lương cao)

D. to prepare for their future career

(để chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai của mình)

Thông tin: It's also important to keep an eye on the job market because it helps you prepare better for your future career.

(Việc chú ý đến thị trường việc làm cũng rất quan trọng vì nó giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp tương lai của mình.)

Chọn D

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

People work as _____ are responsible for creating strategies to reduce pollution and promote sustainable practices.

(Những người làm việc như _____ có trách nhiệm xây dựng các chiến lược nhằm giảm thiểu ô nhiễm và thúc đẩy các hoạt động bền vững.)

Lời giải chi tiết:

A. mechanics (n): thợ sửa máy

B. environmentalists (n): nhà môi trường

C. surgeons (n): bác sĩ phẫu thuật

D. engineers (n): kỹ sư

Câu hoàn chỉnh: People work as **environmentalists** are responsible for creating strategies to reduce pollution and promote sustainable practices.

(Những người làm việc như nhà môi trường có trách nhiệm xây dựng các chiến lược nhằm giảm thiểu ô nhiễm và thúc đẩy các hoạt động bền vững.)

Chọn B

10. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “suggest” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

My friend suggests _____ more about space to understand its mysteries.

(Bạn tôi gợi ý _____ tìm hiểu thêm về không gian để hiểu được những bí ẩn của nó.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “suggest” (đề nghị) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: My friend suggests **studying** more about space to understand its mysteries.

(Bạn tôi gợi ý nên tìm hiểu thêm về không gian để hiểu được những điều bí ẩn của nó.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ **use cameras, cloud software, and remote video monitoring to protect your property.**

(_____ sử dụng camera, phần mềm đám mây và giám sát video từ xa để bảo vệ tài sản của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. Robotic surgeons (n): bác sĩ phẫu thuật robot

B. Virtual security guards (n): nhân viên bảo vệ an ninh ảo

C. Cyber security managers (n): quản lý an ninh mạng

D. 3D-printing technicians (n): kỹ thuật viên in 3D

Câu hoàn chỉnh: **Virtual security guards** use cameras, cloud software, and remote video monitoring to protect your property.

(Nhân viên bảo vệ an ninh ảo sử dụng camera, phần mềm đám mây và giám sát video từ xa để bảo vệ tài sản của bạn.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ tường thuật ở dạng quá khứ “was wondering” và cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No để chọn động từ chia thì đúng.

I was wondering if that hospital _____ a robotic surgeon.

(Tôi tự hỏi liệu bệnh viện đó _____ một bác sĩ phẫu thuật robot không.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật ở dạng quá khứ “was wondering” (tự hỏi): S + was wondering + If + S + V (lùi thì)

A. have => động từ ở thì hiện tại đơn (V1) => loại

B. had => động từ ở thì quá khứ đơn (V2/ed) => đúng

C. will have => động từ ở thì tương lai đơn (will + Vo) => loại

D. is going to have => động từ ở thì tương lai gần (is going to + Vo) => loại

Câu hoàn chỉnh: I was wondering if that hospital **had** a robotic surgeon.

(Tôi tự hỏi liệu bệnh viện đó có bác sĩ phẫu thuật robot không.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “from”, nghĩa của các từ loại để chọn đáp án đúng.

The ocean is facing threats from (13) _____, climate change, and overfishing.

(Đại dương đang phải đối mặt với các mối đe dọa từ (13) _____, biến đổi khí hậu và đánh bắt quá mức.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau giới từ “from” cần một danh từ.

A. pollute (v): gây ô nhiễm => loại

B. pollution (n): sự ô nhiễm => đúng

C. polluting (n): việc gây ô nhiễm => không phù hợp về nghĩa => loại

D. polluters (n): người gây ô nhiễm => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: The ocean is facing threats from **pollution**, climate change, and overfishing.

(Đại dương đang phải đối mặt với các mối đe dọa từ ô nhiễm, biến đổi khí hậu và tình trạng đánh bắt quá mức.)

Chọn B

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Young people can help by joining beach clean-up campaigns, reducing litter, and supporting (14) _____ energy sources.

(Những người trẻ có thể giúp đỡ bằng cách tham gia các chiến dịch dọn dẹp bãi biển, giảm rác thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng (14) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. renewable (adj): tái tạo

B. litter (n): rác

C. formal (adj): chính thức

D. biogas (n): khí ga sinh học

Câu hoàn chỉnh: Young people can help by joining beach clean-up campaigns, reducing litter, and supporting **renewable** energy sources.

(Những người trẻ có thể giúp đỡ bằng cách tham gia các chiến dịch dọn dẹp bãi biển, giảm rác thải và ủng hộ các nguồn năng lượng tái tạo.)

Chọn A

15. A**Phương pháp:**

Dựa vào dấu hiệu thời gian “in 2023” để chọn động từ chia thì đúng.

In 2023, we (15) _____ nearly 500 kg of litter in Thanh Hoá.

(Năm 2023, chúng tôi (15) _____ gần 500 kg rác thải ở Thanh Hoá.)

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu chỉ thời gian trong quá khứ “in 2023” (vào năm 2023) => cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed

Câu hoàn chỉnh: In 2023, we **collected** nearly 500 kg of litter in Thanh Hoá.

(Năm 2023, chúng tôi đã thu gom được gần 500 kg rác thải tại Thanh Hoá.)

Chọn A

16. B**Phương pháp:**

Dựa vào động từ “plan” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

This year, 2025, we plan (16) _____ 7,000 metres of beach of Cửa Lò from 21st June to 24th June.

(Năm nay, 2025, chúng tôi dự kiến (16) _____ 7.000 mét bãi biển Cửa Lò từ ngày 21 tháng 6 đến ngày 24 tháng 6.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “plan” (dự định) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: This year, 2025, we plan **to clear up** 7,000 metres of beach of Cửa Lò from 21st June to 24th June.

(Năm nay, 2025, chúng tôi dự kiến sẽ dọn sạch 7.000 mét bãi biển Cửa Lò từ ngày 21 tháng 6 đến ngày 24 tháng 6.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Summer Ocean Conservation 2025

The ocean is facing threats from (13) **pollution**, climate change, and overfishing. Young people can help by joining beach clean-up campaigns, reducing litter, and supporting (14) **renewable** energy sources.

In 2024, we saved 40 turtles, and cleaned up 5000 metres of sandy beach of Đà Nẵng. In 2023, we (15) **collected** nearly 500 kg of litter in Thanh Hoá. This year, 2025, we plan (16) **to clear up** 7,000 metres of beach of Cửa Lò from 21st June to 24th June.

Please call 023 5893 to register.

Tam dịch

Bảo tồn đại dương mùa hè 2025

Đại dương đang phải đối mặt với các mối đe dọa từ (13) ô nhiễm, biến đổi khí hậu và đánh bắt quá mức. Những người trẻ tuổi có thể giúp bằng cách tham gia các chiến dịch dọn dẹp bãi biển, giảm rác thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng (14) tái tạo.

Năm 2024, chúng tôi đã cứu được 40 con rùa và dọn sạch 5000 mét bãi biển cát của Đà Nẵng. Năm 2023, chúng tôi (15) đã thu gom gần 500 kg rác thải ở Thanh Hoá. Năm nay, 2025, chúng tôi có kế hoạch (16) dọn sạch 7.000 mét bãi biển Cửa Lò từ ngày 21 tháng 6 đến ngày 24 tháng 6.

Vui lòng gọi 023 5893 để đăng ký.

17. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “English” để chọn giới từ phía trước đúng.

I decided to write my blog (17) _____ English because I need more practice.

(Tôi quyết định viết blog của mình (17) _____ tiếng Anh vì tôi cần luyện tập nhiều hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. in: trong

B. by: bởi

C. with: với

D. of: của

Trước danh từ chỉ ngôn ngữ “English” (*tiếng Anh*) => dùng giới từ “in”

Câu hoàn chỉnh: I decided to write my blog **in** English because I need more practice.

(Tôi quyết định viết blog bằng tiếng Anh vì tôi cần thực hành nhiều hơn.)

Chọn A

18. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “words”, nghĩa và cách dùng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

They help me learn (18) _____ new words.

(Chúng giúp tôi học (18) _____ từ mới.)

Lời giải chi tiết:

A. some + danh từ đếm được số nhiều / danh từ không đếm được: *một vài* => không phù hợp về nghĩa => loại

B. a lot of + danh từ đếm được số nhiều / danh từ không đếm được: *nhều (dùng trong ngữ cảnh thân mật)* => đúng

C. a few + danh từ đếm được số nhiều: *một ít* => không phù hợp về nghĩa => loại

D. many + danh từ đếm được số nhiều: *nhều (dùng trong ngữ cảnh trang trọng hơn)* => loại

Câu hoàn chỉnh: They help me learn **a lot of** new words.

(Chúng giúp tôi học được nhều từ mới.)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I (19) _____ the language with English friends, too.

(Tôi cũng (19) _____ ngôn ngữ với những người bạn tiếng Anh nữa.)

Lời giải chi tiết:

A. listen (v): nghe

B. speak (v): nói

C. practice (v): luyện tập

D. write (v): viết

Câu hoàn chỉnh: I **practice** the language with English friends, too.

(Tôi cũng luyện tập ngôn ngữ với những người bạn tiếng Anh nữa.)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They teach me to say new words (20) _____.

(Họ dạy tôi nói những từ mới (20) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. honestly (adv): chân thật

B. truly (adv): thực sự

C. sincerely (adv): chân thành

D. correctly (adv): đúng

Câu hoàn chỉnh: They teach me to say new words **correctly**.

(Họ dạy tôi cách nói đúng những từ mới.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Hello, readers! Welcome to my English website!

I decided to write my blog (17) **in** English because I need more practice. Well, it's helping a lot, I also use English-learning apps on my smartphone every day. They help me learn (18) **a lot of** new words. I (19) **practice** the language with English friends, too. They teach me to say new words (20) **correctly**. How do you learn English? Let me know in the comments below.

Tam dịch

Xin chào, độc giả! Chào mừng đến với trang web tiếng Anh của tôi!

Tôi quyết định viết blog (17) bằng tiếng Anh vì tôi cần luyện tập nhiều hơn. Vâng, điều đó giúp ích rất nhiều, tôi cũng sử dụng các ứng dụng học tiếng Anh trên điện thoại thông minh của mình hàng ngày. Chúng giúp tôi học (18) nhiều từ mới. Tôi cũng (19) luyện tập ngôn ngữ với những người bạn tiếng Anh. Họ dạy tôi cách nói (20) đúng từ mới. Bạn học tiếng Anh như thế nào? Hãy cho tôi biết trong phần bình luận bên dưới.

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The Health Environment Management Agency proposed that kindergarteners and primary school students may stay home (21) _____ air quality indexes are hazardous for three days straight.

(Cơ quan Quản lý Môi trường Y tế đề xuất trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học có thể ở nhà (21) _____ chỉ số chất lượng không khí ở mức nguy hiểm trong ba ngày liên tiếp.)

Lời giải chi tiết:

- A. if: nếu
- B. unless: trừ khi
- C as: vì
- D. until: cho tới khi

Câu hoàn chỉnh: The Health Environment Management Agency proposed that kindergarteners and primary school students may stay home **as** air quality indexes are hazardous for three days straight.

(Cơ quan Quản lý Môi trường Y tế đề xuất trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học có thể ở nhà vì chỉ số chất lượng không khí ở mức nguy hại trong ba ngày liên tiếp.)

Chọn C

22. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “proposal” và cụm động từ đúng để chọn đáp án phù hợp.

The proposal was (22) _____ because poor air quality in some areas has hurt people's health.

(Đề xuất này (22) _____ vì chất lượng không khí kém ở một số khu vực đã gây tổn hại đến sức khỏe của người dân.)

Lời giải chi tiết:

A. made (v): làm

B. done (v): làm

C said (v): nói

D. told (v): bảo

Cụm động từ đúng “make proposal” đưa ra đề xuất

Câu hoàn chỉnh: The proposal was **made** because poor air quality in some areas has hurt people's health.

(Đề xuất này được đưa ra vì chất lượng không khí kém ở một số khu vực đã gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Last week, Hanoi's air quality often reached hazardous levels, (23) _____ of respiratory diseases, strokes, and cancer.

(Tuần trước, chất lượng không khí ở Hà Nội thường đạt mức nguy hiểm, (23) _____ các bệnh về đường hô hấp, đột quỵ và ung thư.)

Lời giải chi tiết:

- Trước danh từ “risk” (rủi ro) mang tính cụ thể đã được bổ sung nghĩa phía sau => dùng mạo từ “the”

A. increasing the risk

(tăng nguy cơ)

B. increasing risk => thiếu mạo từ “the” => loại

C. decreasing the chance => không phù hợp về nghĩa => loại

(giảm cơ hội)

D. decreasing chance => không phù hợp về nghĩa => loại

(giảm cơ hội)

Câu hoàn chỉnh: Last week, Hanoi's air quality often reached hazardous levels, **increasing the risk** of respiratory diseases, strokes, and cancer.

(Tuần trước, chất lượng không khí ở Hà Nội thường đạt mức nguy hiểm, làm tăng nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp, đột quỵ và ung thư.)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc câu có động từ chia thì “can”, thiếu chủ ngữ đứng, nên vị trí trống cần một dạng động từ có thể đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu.

Health experts say (24) _____ contact with air pollutants can also cause skin damage and affect the immune system.

(Các chuyên gia y tế cho biết (24) _____ tiếp xúc với chất ô nhiễm không khí cũng có thể gây tổn thương da và ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch.)

Lời giải chi tiết:

- Cụm động từ “make contact”: tiếp xúc
 - Trước động từ chia thì “can” cần một danh từ làm chủ ngữ,
 - Động từ ở dạng V-ing (danh động từ) có thể đóng vai trò làm chủ ngữ => “making contact” (việc tiếp xúc)
- Câu hoàn chỉnh: Health experts say **making** contact with air pollutants can also cause skin damage and affect the immune system.

(Các chuyên gia y tế cho biết việc tiếp xúc với chất ô nhiễm không khí cũng có thể gây tổn thương da và ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch.)

Chọn B

25. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

People should know (25) _____ to avoid outdoor activities and wait until it clears up.

(Mọi người nên biết (25) _____ tránh các hoạt động ngoài trời và đợi cho đến khi trời quang mây tạnh.)

Lời giải chi tiết:

- A. when: khi nào
- B. how: cách thức
- C. why: tại sao
- D. who: ai

Câu hoàn chỉnh: People should know **how** to avoid outdoor activities and wait until it clears up.

(Mọi người nên biết cách tránh các hoạt động ngoài trời và đợi cho đến khi trời quang mây.)

Chọn B

26. C**Phương pháp:**

- Câu đã có đầy đủ chủ ngữ “air pollution”, động từ “has been”, tân ngữ “a problem”. => đứng trước cụm giới từ chỉ nơi chốn “in major cities” phải là trạng từ để bổ nghĩa cho cụm giới từ đó.

- Xác định từ loại của các đáp án và lần lượt điền các đáp án đúng ngữ pháp vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Experts say air pollution has been a problem for years in Vietnam, (26) _____ in major cities like Hanoi,

(Các chuyên gia cho biết ô nhiễm không khí đã là vấn đề trong nhiều năm ở Việt Nam, (26) _____ ở các thành phố lớn như Hà Nội,)

Lời giải chi tiết:

A. special (adj): đặc biệt => loại

B. especial (adj): đặc biệt => loại

C. especially (adv): *đặc biệt là (nhấn mạnh một điều gì đó đặc biệt trong một nhóm)* => đúng

D. specially (adv): *một cách đặc biệt (chỉ cách thức hoặc mục đích của một hành động)* => không phù hợp ngữ cảnh => loại

Câu hoàn chỉnh: Experts say air pollution has been a problem for years in Vietnam, **especially** in major cities like Hanoi,

(Các chuyên gia cho biết ô nhiễm không khí đã là vấn đề trong nhiều năm ở Việt Nam, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội,)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

The Health Environment Management Agency proposed that kindergarteners and primary school students may stay home (21) **as** air quality indexes are hazardous for three days straight. The proposal was (22) **made** because poor air quality in some areas has hurt people's health.

Last week, Hanoi's air quality often reached hazardous levels, (23) **increasing the risk** of respiratory diseases, strokes, and cancer. Health experts say (24) **making** contact with air pollutants can also cause skin damage and affect the immune system. People should know (25) **how** to avoid outdoor activities and wait until it clears up. They should also know how to close doors and windows properly to avoid pollutants.

Experts say air pollution has been a problem for years in Vietnam, (26) **especially** in major cities like Hanoi, partly due to poor management of emission sources from vehicles, construction sites, and industrial facilities.

Tam dịch

Cơ quan Quản lý Môi trường Y tế đề xuất trẻ mẫu giáo và học sinh tiểu học có thể ở nhà (21) vì chỉ số chất lượng không khí ở mức nguy hại trong ba ngày liên tiếp. Đề xuất này (22) được đưa ra vì chất lượng không khí kém ở một số khu vực đã gây hại cho sức khỏe của người dân.

Tuần trước, chất lượng không khí của Hà Nội thường đạt mức nguy hại, (23) làm tăng nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp, đột quỵ và ung thư. Các chuyên gia y tế cho biết (24) việc tiếp xúc với các chất ô nhiễm không khí cũng có thể gây tổn thương da và ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch. Mọi người nên biết (25) cách tránh các hoạt động ngoài trời và đợi cho đến khi trời quang mây tạnh. Họ cũng nên biết cách đóng cửa sổ và cửa ra vào đúng cách để tránh ô nhiễm.

Các chuyên gia cho biết ô nhiễm không khí đã là vấn đề trong nhiều năm ở Việt Nam, (26) đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội, một phần là do quản lý kém các nguồn phát thải từ phương tiện, công trường xây dựng và cơ sở công nghiệp.

Bài đọc hiểu:

Dear Diary,

The conversation I had with my careers advisor this morning taught me about some typical qualities of a good employee. Firstly, to become a valuable worker, I have to be a cooperative team member. My adviser said that it was very important to get along with co-workers so that the team could reach its goals. Secondly, she advised me to improve my time management skills. It is true that companies usually expect their employees to be able to plan their time well to complete tasks and meet deadlines. Next, we talked about the ability to communicate effectively with customers and colleagues. If I have good communication skills, I can understand what people are saying and avoid misunderstandings at work. Lastly, I was not surprised when she told me that all companies now use computers and even AI to help them do their daily work. Therefore, IT skills are important for future employees. I believe these are skills I should learn and practise right away. I intend to apply them in my studies and daily activities. Also, I plan to take some courses on soft skills to enhance these skills and prepare for my future career.

Tam dịch

Cuộc trò chuyện sáng nay với cô tư vấn nghề nghiệp đã giúp tôi hiểu thêm về một số phẩm chất điển hình của một nhân viên giỏi.

Trước hết, để trở thành một người làm việc có giá trị, tôi phải là một thành viên hợp tác trong nhóm. Cô ấy nói rằng việc hòa thuận với đồng nghiệp là rất quan trọng để cả nhóm có thể đạt được mục tiêu chung.

Thứ hai, cô ấy khuyên tôi nên cải thiện kỹ năng quản lý thời gian. Thật vậy, các công ty thường mong đợi nhân viên có khả năng lên kế hoạch thời gian hợp lý để hoàn thành công việc và kịp thời hạn.

Tiếp theo, chúng tôi nói về khả năng giao tiếp hiệu quả với khách hàng và đồng nghiệp. Nếu bạn có kỹ năng giao tiếp tốt, bạn có thể hiểu được người khác đang nói gì và tránh được những hiểu lầm trong công việc.

Cuối cùng, tôi không ngạc nhiên khi cô ấy nói rằng tất cả các công ty hiện nay đều sử dụng máy tính và thậm chí là trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công việc hàng ngày. Vì vậy, kỹ năng công nghệ thông tin là rất quan trọng đối với nhân viên tương lai.

Tôi tin rằng đây là những kỹ năng mà tôi nên học và luyện tập ngay từ bây giờ. Tôi dự định sẽ áp dụng chúng vào việc học và các hoạt động hàng ngày. Bên cạnh đó, tôi cũng có kế hoạch tham gia một vài khóa học kỹ năng mềm để nâng cao những kỹ năng này và chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai của mình.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. B

What is the diary mainly about?

(Nhật ký chủ yếu nói về điều gì?)

A. courses on soft skills

(các khóa học về kỹ năng mềm)

B. characteristics of good employees

(đặc điểm của nhân viên tốt)

C. daily work of a careers advisor

(công việc hàng ngày của một cố vấn nghề nghiệp)

D. soft skills practice in everyday life

(thực hành kỹ năng mềm trong cuộc sống hàng ngày)

Thông tin: The conversation I had with my careers advisor this morning taught me about some typical qualities of a good employee.

(Cuộc trò chuyện với cố vấn nghề nghiệp sáng nay đã dạy tôi về một số phẩm chất điển hình của một nhân viên tốt.)

Chọn B

28. A

Which word has the CLOSEST meaning to the word goals?

(Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ goals?)

A. aims

(mục tiêu)

B. plans

(kế hoạch)

C. results

(kết quả)

D. successes

(thành công)

Thông tin: My adviser said that it was very important to get along with co-workers so that the team could reach its goals.

(Cố vấn của tôi nói rằng việc hòa hợp với đồng nghiệp là rất quan trọng để nhóm có thể đạt được mục tiêu của mình.)

Chọn A

29. C

What does the word them?

(Từ them có nghĩa là gì?)

A. customers

(khách hàng)

B. computers

(máy tính)

C. companies

(công ty)

D. skills

(kỹ năng)

Thông tin: Lastly, I was not surprised when she told me that all companies now use computers and even AI to help them do their daily work.

(Cuối cùng, tôi không ngạc nhiên khi cô ấy nói với tôi rằng tất cả các công ty hiện nay đều sử dụng máy tính và thậm chí cả AI để giúp họ thực hiện công việc hàng ngày.)

Chọn C

30. B

Which can be inferred from the text?

(Có thể suy ra điều gì từ văn bản?)

A. People now use AI at work and in everyday life. => không có thông tin đề cập => loại

(Mọi người hiện sử dụng AI trong công việc và cuộc sống hàng ngày.)

B. Cooperative workers can work well with others. => đúng

(Công nhân hợp tác có thể làm việc tốt với người khác.)

Thông tin: Firstly, to become a valuable worker, I have to be a cooperative team member. My adviser said that it was very important to get along with co-workers

(Trước tiên, để trở thành một công nhân có giá trị, tôi phải là thành viên của nhóm hợp tác. Cố vấn của tôi nói rằng hòa đồng với đồng nghiệp là rất quan trọng)

C. Companies should provide time management training. => không có thông tin đề cập => loại

(Các công ty nên cung cấp đào tạo quản lý thời gian.)

D. Good communication helps develop teamwork skills. => sai

(Giao tiếp tốt giúp phát triển kỹ năng làm việc nhóm.)

Thông tin: If I have good communication skills, I can understand what people are saying and avoid misunderstandings at work.

(Nếu tôi có kỹ năng giao tiếp tốt, tôi có thể hiểu mọi người đang nói gì và tránh hiểu lầm trong công việc.)

31. A

What is the writer going to do?

(Tác giả sẽ làm gì?)

A. join some courses

(tham gia một số khóa học)

B. sign up for a career club

(đăng ký câu lạc bộ nghề nghiệp)

C. meet the advisor again

(gặp lại cố vấn)

D. use AI to support her studies

(nhờ AI hỗ trợ việc học của cô ấy)

Thông tin: I plan to take some courses on soft skills to enhance these skills and prepare for my future career.

(Tôi dự định tham gia một số khóa học về kỹ năng mềm để nâng cao các kỹ năng này và chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai của mình.)

Chọn A

32. B

Which of the following statements is NOT true according to the diary entry?

(Theo mục nhật ký, câu nào sau đây KHÔNG đúng?)

A. The writer learned that being able to work well with others is a key quality of a good employee. => đúng

(Người viết biết rằng khả năng làm việc tốt với người khác là phẩm chất chính của một nhân viên giỏi.)

Thông tin: Firstly, to become a valuable worker, I have to be a cooperative team member.

(Trước hết, để trở thành một nhân viên có giá trị, tôi phải là một thành viên hợp tác trong nhóm.)

B. The writer was surprised to hear that companies now use computers and AI in their work. => sai

(Người viết ngạc nhiên khi nghe rằng các công ty hiện nay sử dụng máy tính và AI trong công việc của họ.)

Thông tin: Lastly, I was not surprised when she told me that all companies now use computers and even AI to help them do their daily work.

(Cuối cùng, tôi không ngạc nhiên khi cô ấy nói với tôi rằng tất cả các công ty hiện nay đều sử dụng máy tính và thậm chí cả AI để giúp họ thực hiện công việc hàng ngày.)

C. The writer plans to improve soft skills by taking courses. => đúng

(Người viết có kế hoạch cải thiện các kỹ năng mềm bằng cách tham gia các khóa học.)

Thông tin: I plan to take some courses on soft skills to enhance these skills and prepare for my future career.

(Tôi có kế hoạch tham gia một số khóa học về kỹ năng mềm để nâng cao các kỹ năng này và chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai của mình.)

D. Good communication skills can help avoid misunderstandings at work. => đúng

(Kỹ năng giao tiếp tốt có thể giúp tránh hiểu lầm trong công việc.)

Thông tin: If I have good communication skills, I can understand what people are saying and avoid misunderstandings at work.

(Nếu tôi có kỹ năng giao tiếp tốt, tôi có thể hiểu mọi người đang nói gì và tránh hiểu lầm trong công việc.)

Chọn B

33. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Phong: Can I give you a hand with that?

(Tôi có thể giúp bạn một tay không?)

b. Anne: That's really nice of you, thanks.

(Bạn thật tốt bụng, cảm ơn bạn.)

c. Anne: I'm looking for my class. It's always crazy on the first day.

(Tôi đang tìm lớp học của mình. Ngày đầu tiên lúc nào cũng điên rồ.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Anne: I'm looking for my class. It's always crazy on the first day.

(a) Phong: Can I give you a hand with that?

(b) Anne: That's really nice of you, thanks.

Tam dịch

(c) Anne: Tôi đang tìm lớp học của mình. Ngày đầu tiên lúc nào cũng điên rồ.

(a) Phong: Tôi có thể giúp bạn một tay không?

(b) Anne: Bạn thật tốt bụng, cảm ơn bạn.

Chọn A

34. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Kelly: Mmm ... Maybe you're right. I've got some strong sticky tape. OK, let's get started!

(Ừm... Có lẽ bạn đúng. Tôi có một ít băng dính chắc. Được rồi, bắt đầu thôi!)

b. Phong: I'm not sure about that. I think the string will come loose.

(Tôi không chắc lắm. Tôi nghĩ sợi dây sẽ bị lỏng.)

c. Kelly: I want to make a chair out of these bottles. So, we need to cut the tops off the bottles and fit them inside each other. I think we should tie them together with some string.

(Tôi muốn làm một chiếc ghế từ những chai này. Vì vậy, chúng ta cần cắt phần nắp của chai và lắp chúng vào nhau. Tôi nghĩ chúng ta nên buộc chúng lại với nhau bằng một ít dây.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Kelly: I want to make a chair out of these bottles. So, we need to cut the tops off the bottles and fit them inside each other. I think we should tie them together with some string.

(b) Phong: I'm not sure about that. I think the string will come loose.

(a) Kelly: Mmm ... Maybe you're right. I've got some strong sticky tape. OK, let's get started!

Tam dịch

(c) Kelly: Tôi muốn làm một chiếc ghế từ những chai này. Vì vậy, chúng ta cần cắt phần nắp chai và lắp chúng vào nhau. Tôi nghĩ chúng ta nên buộc chúng lại với nhau bằng một sợi dây.

(b) Phong: Tôi không chắc về điều đó. Tôi nghĩ sợi dây sẽ bị lỏng.

(a) Kelly: Ừm ... Có lẽ bạn đúng. Tôi có một ít băng dính chắc. Được rồi, chúng ta bắt đầu thôi!

Chọn B

35. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Emma: What are your plans for the summer, Tim?

(Câu có kế hoạch gì cho mùa hè này, Tim?)

b. Tim: I'm not. I'd like to go on holiday with my friends, but my parents won't let me.

(Tôi không có. Tôi muốn đi nghỉ với bạn bè, nhưng bố mẹ tôi không cho.)

c. Emma: You don't sound very excited.

(Nghe có vẻ cậu không hào hứng lắm.)

d. Tim: Oh, the same as usual. We're going camping.

(Tim: Ồ, vẫn như thường lệ. Chúng tôi sẽ đi cắm trại.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Emma: What are your plans for the summer, Tim?

(d) Tim: Oh, the same as usual. We're going camping.

(c) Emma: You don't sound very excited.

(b) Tim: I'm not. I'd like to go on holiday with my friends, but my parents won't let me.

Tam dịch

(a) Emma: Cậu có kế hoạch gì cho mùa hè này, Tim?

(d) Tim: Ồ, vẫn như thường lệ. Chúng tôi sẽ đi cắm trại.

(c) Emma: Nghe có vẻ cậu không hào hứng lắm.

(b) Tim: Tôi không hào hứng. Tôi muốn đi nghỉ với bạn bè, nhưng bố mẹ tôi không cho.

Chọn C

36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Ivor: Don't worry. Wait. What did you say?!

(Đừng lo. Đợi đã. Bạn vừa nói gì?!)

b. Becky: You can't do that! It's dangerous.

(Bạn không thể làm thế! Nguy hiểm lắm.)

c. Ivor: No, it isn't. It's completely safe. See? There are some people swimming over there.

(Không, không an toàn đâu. Hoàn toàn an toàn. Thấy không? Có một số người đang bơi ở đằng kia.)

d. Becky: Oh, OK then, but be careful. Watch out for crocodiles.

(Ồ, được thôi, nhưng cẩn thận nhé. Cẩn thận cá sấu.)

e. Ivor: I'm going for a swim in the lake.

(Tôi sẽ đi bơi ở hồ.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Ivor: I'm going for a swim in the lake.

(b) Becky: You can't do that! It's dangerous.

(c) Ivor: No, it isn't. It's completely safe. See? There are some people swimming over there.

(d) Becky: Oh, OK then, but be careful. Watch out for crocodiles.

(a) Ivor: Don't worry. Wait. What did you say?!

Tam dịch

(e) Ivor: Tôi sẽ đi bơi ở hồ.

(b) Becky: Bạn không thể làm thế! Nguy hiểm lắm.

(c) Ivor: Không, không an toàn đâu. Hoàn toàn an toàn. Thấy không? Có một số người đang bơi ở đằng kia.

(d) Becky:Ồ, được thôi, nhưng cẩn thận nhé. Cẩn thận cá sấu.

(a) Ivor: Đừng lo. Đợi đã. Bạn vừa nói gì cơ?!

Chọn D

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi everyone!

(Xin chào mọi người!)

Do you want an exciting holiday with the chance to relax as well? Well, you had better go to Costa Rica.

(Bạn có muốn một kỳ nghỉ thú vị với cơ hội thư giãn không? Vâng, bạn nên đến Costa Rica.)

a. You can climb a volcano explore the jungle or have a city break in San José.

(Bạn có thể leo lên một ngọn núi lửa để khám phá khu rừng rậm hoặc nghỉ ngơi tại thành phố San José.)

b. The Caribbean Sea is on one side and the Pacific Ocean on the other, so it's a perfect destination if you like beach holiday for swimming, sunbathing and surfing.

(Biển Caribe ở một bên và Thái Bình Dương ở bên kia, vì vậy đây là điểm đến hoàn hảo nếu bạn thích kỳ nghỉ bãi biển để bơi lội, tắm nắng và lướt sóng.)

c. There are many types of accommodation too, from big hotels to small guesthouses on the edge of the jungle.
(Cũng có nhiều loại hình chỗ ở, từ khách sạn lớn đến nhà nghỉ nhỏ ở rìa rừng rậm.)

d. The people of Costa Rica are very friendly, so you surely enjoy yourself wherever you go.
(Người dân Costa Rica rất thân thiện, vì vậy bạn chắc chắn sẽ thích thú ở bất cứ nơi nào bạn đến.)

Would you like to visit such an amazing place?

(Bạn có muốn ghé thăm một nơi tuyệt vời như vậy không?)

Bài hoàn chỉnh

Hi everyone!

Do you want an exciting holiday with the chance to relax as well? Well, you had better go to Costa Rica. **(b)** The Caribbean Sea is on one side and the Pacific Ocean on the other, so it's a perfect destination if you like beach holiday for swimming, sunbathing and surfing. **(a)** You can climb a volcano explore the jungle or have a city break in San José. **(d)** The people of Costa Rica are very friendly, so you surely enjoy yourself wherever you go. **(c)** There are many types of accommodation too, from big hotels to small guesthouses on the edge of the jungle. Would you like to visit such an amazing place?

Tam dịch

Xin chào mọi người!

Bạn có muốn một kỳ nghỉ thú vị với cơ hội thư giãn không? Vâng, bạn nên đến Costa Rica. **(b)** Biển Caribe ở một bên và Thái Bình Dương ở bên kia, vì vậy đây là điểm đến hoàn hảo nếu bạn thích kỳ nghỉ bãi biển để bơi lội, tắm nắng và lướt sóng. **(a)** Bạn có thể leo lên một ngọn núi lửa khám phá rừng rậm hoặc nghỉ ngơi tại thành phố San José. **(d)** Người dân Costa Rica rất thân thiện, vì vậy bạn chắc chắn sẽ thích thú ở bất cứ nơi nào bạn đến. **(c)** Cũng có nhiều loại hình chỗ ở, từ khách sạn lớn đến nhà nghỉ nhỏ ở rìa rừng rậm. Bạn có muốn ghé thăm một nơi tuyệt vời như vậy không?

Chọn A

38. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hello, everyone!

(Xin chào mọi người!)

Today, I'm going to write about my dream job. I want to work as a vertical farmer in the future.

(Hôm nay, tôi sẽ viết về công việc mơ ước của mình. Tôi muốn làm nông dân trồng trọt theo phương pháp thẳng đứng trong tương lai.)

a. I like this job because it suits my interests and strengths.

(Tôi thích công việc này vì nó phù hợp với sở thích và thế mạnh của tôi.)

b. These farmers grow crops inside buildings.

(Những người nông dân này trồng trọt bên trong các tòa nhà.)

c. I love city life and I enjoy gardening.

(Tôi yêu cuộc sống thành thị và tôi thích làm vườn.)

d. You also need to be flexible because farming isn't a nine-to-five job.

(Bạn cũng cần phải linh hoạt vì làm nông không phải là công việc từ chín giờ sáng đến năm giờ chiều.)

e. If you want to do this job, you need to be hard-working and patient because plants take a long time to grow.

(Nếu bạn muốn làm công việc này, bạn cần phải chăm chỉ và kiên nhẫn vì cây trồng mất nhiều thời gian để phát triển.)

What about you? What type of job do you want to do when you are older? Tell me about it in the comments.

Còn bạn thì sao? Bạn muốn làm công việc gì khi về già? Hãy cho tôi biết về công việc đó trong phần bình luận nhé.)

Bài hoàn chỉnh

Hello, everyone!

Today, I'm going to write about my dream job. I want to work as a vertical farmer in the future. **(b)** These farmers grow crops inside buildings. **(a)** I like this job because it suits my interests and strengths. **(c)** I love city life and I enjoy gardening. **(e)** If you want to do this job, you need to be hard-working and patient because plants take a long time to grow. **(d)** You also need to be flexible because farming isn't a nine-to-five job.

What about you? What type of job do you want to do when you are older? Tell me about it in the comments.

Tam dịch

Xin chào mọi người!

Hôm nay, tôi sẽ viết về công việc mơ ước của mình. Tôi muốn làm nông dân trồng trọt theo phương pháp thẳng đứng trong tương lai. **(b)** Những người nông dân này trồng trọt bên trong các tòa nhà. **(a)** Tôi thích công việc này vì nó phù hợp với sở thích và thế mạnh của tôi. **(c)** Tôi yêu cuộc sống thành thị và tôi thích làm vườn. **(e)** Nếu bạn muốn làm công việc này, bạn cần phải chăm chỉ và kiên nhẫn vì cây trồng cần nhiều thời gian để phát triển. **(d)** Bạn cũng cần phải linh hoạt vì làm nông không phải là công việc từ chín giờ sáng đến năm giờ chiều. Còn bạn thì sao? Bạn muốn làm công việc gì khi về già? Hãy cho tôi biết về công việc này trong phần bình luận

Chọn B

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. A mission like this would cost billions of dollars, and in my opinion, there are more urgent problems here on Earth that we should focus on solving first, such as poverty and climate change.

(Một nhiệm vụ như thế này sẽ tốn hàng tỷ đô la, và theo tôi, có những vấn đề cấp bách hơn trên Trái đất mà chúng ta nên tập trung giải quyết trước, chẳng hạn như đói nghèo và biến đổi khí hậu.)

b. For example, discovering new types of life on other planets could teach us more about the universe and even help us find resources we need.

(Ví dụ, việc khám phá ra các dạng sống mới trên các hành tinh khác có thể dạy chúng ta nhiều hơn về vũ trụ và thậm chí giúp chúng ta tìm thấy các nguồn tài nguyên cần thiết.)

c. On the other hand, the idea of colonizing another planet is incredibly expensive.

(Mặt khác, ý tưởng xâm chiếm một hành tinh khác cực kỳ tốn kém.)

d. On the one hand, it's possible that we won't be able to save Earth, so looking for another planet might be our only solution.

(Một mặt, có khả năng chúng ta sẽ không thể cứu Trái đất, vì vậy tìm kiếm một hành tinh khác có thể là giải pháp duy nhất của chúng ta.)

e. Many people believe that in the future, we might need to find another planet to live on due to environmental issues and the growing population on Earth.

(Nhiều người tin rằng trong tương lai, chúng ta có thể cần tìm một hành tinh khác để sinh sống do các vấn đề về môi trường và dân số ngày càng tăng trên Trái đất.)

To sum up, while finding another planet to live on might seem like a solution to our problems, I believe we should concentrate on saving Earth first.

(Tóm lại, mặc dù việc tìm một hành tinh khác để sinh sống có vẻ như là giải pháp cho các vấn đề của chúng ta, nhưng tôi tin rằng chúng ta nên tập trung vào việc cứu Trái đất trước.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Many people believe that in the future, we might need to find another planet to live on due to environmental issues and the growing population on Earth. **(d)** On the one hand, it's possible that we won't be able to save Earth, so looking for another planet might be our only solution. **(b)** For example, discovering new types of life on other planets could teach us more about the universe and even help us find resources we need. **(c)** On the other hand, the idea of colonizing another planet is incredibly expensive. **(a)** A mission like this would cost billions of dollars, and in my opinion, there are more urgent problems here on Earth that we should focus on solving first, such as poverty and climate change. To sum up, while finding another planet to live on might seem like a solution to our problems, I believe we should concentrate on saving Earth first.

Tạm dịch

(e) Nhiều người tin rằng trong tương lai, chúng ta có thể cần tìm một hành tinh khác để sinh sống do các vấn đề về môi trường và dân số ngày càng tăng trên Trái đất. (d) Một mặt, có khả năng chúng ta sẽ không thể cứu Trái đất, vì vậy tìm kiếm một hành tinh khác có thể là giải pháp duy nhất của chúng ta. (b) Ví dụ, khám phá các dạng sống mới trên các hành tinh khác có thể dạy chúng ta nhiều hơn về vũ trụ và thậm chí giúp chúng ta tìm thấy các nguồn tài nguyên cần thiết. (c) Mặt khác, ý tưởng xâm chiếm một hành tinh khác là vô cùng tốn kém. (a) Một nhiệm vụ như thế này sẽ tốn hàng tỷ đô la, và theo tôi, có những vấn đề cấp bách hơn ở đây

trên Trái đất mà chúng ta nên tập trung giải quyết trước, chẳng hạn như đói nghèo và biến đổi khí hậu. Tóm lại, trong khi việc tìm kiếm một hành tinh khác để sinh sống có vẻ như là giải pháp cho các vấn đề của chúng ta, tôi tin rằng chúng ta nên tập trung vào việc cứu Trái đất trước.

Chọn C

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. After she had fallen onto the road, she stood up and blamed me for her fall.

(Sau khi ngã xuống đường, cô ấy đứng dậy và đổ lỗi cho tôi về cú ngã của cô ấy.)

b. I was riding to school when I saw four seconds of green light left and decided to slow down.

(Tôi đang đi đến trường thì thấy còn bốn giây đèn xanh nữa nên quyết định giảm tốc độ.)

c. I was so shocked and I did not know what to do.

(Tôi quá sốc và không biết phải làm gì.)

d. I had to pay her 500,000 VND to get out of the situation.

(Tôi phải trả cho cô ấy 500.000 đồng để thoát khỏi tình huống này.)

e. A woman behind me sped up, lost control of her motorbike, and hit me from behind.

(Một người phụ nữ phía sau tôi tăng tốc, mất kiểm soát xe máy và đâm vào tôi từ phía sau.)

Bài hoàn chỉnh

(b) I was riding to school when I saw four seconds of green light left and decided to slow down. (e) A woman behind me sped up, lost control of her motorbike, and hit me from behind. (c) I was so shocked and I did not know what to do. (a) After she had fallen onto the road, she stood up and blamed me for her fall. (d) I had to pay her 500,000 VND to get out of the situation.

Tam dịch

(b) Tôi đang đi đến trường thì thấy còn bốn giây đèn xanh nữa nên quyết định giảm tốc độ. (e) Một người phụ nữ phía sau tôi tăng tốc, mất kiểm soát xe máy và đâm vào tôi từ phía sau. (c) Tôi quá sốc và không biết phải làm gì. (a) Sau khi ngã xuống đường, cô ấy đứng dậy và đổ lỗi cho tôi về vụ ngã của cô ấy. (d) Tôi phải trả cho cô ấy 500.000 đồng để thoát khỏi tình huống đó.

Chọn A